

Số:/TTr - HĐQT

Phú Mỹ, ngày tháng 04 năm 2021

TỜ TRÌNH

Về việc: Thông qua báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2020.

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14, được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam;

Thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam. Hội đồng quản trị đã Quyết định lựa chọn Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2020. Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 thông qua nội dung Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2020 của Công ty (chi tiết báo cáo đính kèm).

Kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 xem xét thông qua.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BKS, BGD (để biết);
- Lưu VT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

Lê Quyết Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN BẠC ÓNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ÓNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận
đăng ký doanh nghiệp**

Số 0600393680 cấp ngày 25 tháng 8 năm 2009.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 20 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 2 tháng 7 năm 2018. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0703000858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp ngày 31 tháng 8 năm 2007 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Quyết Thắng	Chủ tịch
Ông Lê Hồng Hải	Thành viên
Ông Bùi Hữu Dương	Thành viên
Ông Đào Văn Hưng	Thành viên
Ông Vũ Tuấn Ngọc	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Lê Đức Hòa	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2020)
Ông Trịnh Mạnh Cường	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2020)
Bà Tô Thị Huyền	Thành viên
Bà Phạm Thị Ánh Tuyết	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Hồng Hải	Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Thành	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Thị Huyền	Phó Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Lê Hồng Hải	Giám đốc
-----------------	----------

Trụ sở chính

Đường 2B, Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ
Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỚNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 38. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lê Hồng Hải
Giám đốc

Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 8 tháng 3 năm 2021



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỒNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2020 và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 8 tháng 3 năm 2021. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 38.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 35 của báo cáo tài chính, theo đó Ban Giám đốc của Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố số liệu trên báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 liên quan đến việc điều chỉnh giá trị dịch vụ bọc ống của Dự án đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2 - Giai đoạn 1.

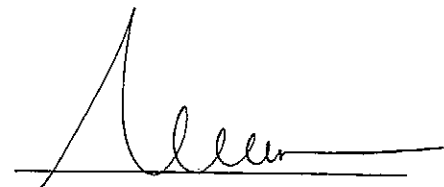
Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 16 tháng 3 năm 2020 về khả năng thu hồi của khoản phải thu ngắn hạn với giá trị là 44.273.615.688 Đồng từ Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần – Ban Quản lý Dự án Khí Đông Nam Bộ cũng như các khoản phải trả cần phải ghi nhận bổ sung (nếu có).



Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

Mai Việt Hùng Trân
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Lương Thị Ánh Tuyết
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3048-2019-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM10073
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 35)
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		529.553.664.432	766.194.498.849
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	72.804.817.811	44.794.045.595
111	Tiền		42.804.817.811	24.794.045.595
112	Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000	20.000.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		84.000.000.000	65.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	84.000.000.000	65.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		210.156.055.880	358.053.830.915
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	219.353.620.954	357.092.626.671
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		60.000.000	3.209.087.019
136	Phải thu ngắn hạn khác		1.917.204.585	4.820.122.893
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(11.174.769.659)	(7.492.145.388)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		-	424.139.720
140	Hàng tồn kho	7	134.763.184.512	251.602.236.520
141	Hàng tồn kho		154.002.011.940	270.970.586.688
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(19.238.827.428)	(19.368.350.168)
150	Tài sản ngắn hạn khác		27.829.606.229	46.744.385.819
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8	1.287.813.883	20.202.593.473
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	26.541.792.346	26.541.792.346
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		58.121.670.096	67.989.818.369
210	Các khoản phải thu dài hạn		481.025.473	481.025.473
216	Phải thu dài hạn khác		481.025.473	481.025.473
220	Tài sản cố định		52.554.731.852	62.744.902.876
221	Tài sản cố định hữu hình	9	51.385.792.219	62.405.437.807
222	Nguyên giá		602.561.292.995	601.712.094.995
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(551.175.500.776)	(539.306.657.188)
227	Tài sản cố định vô hình		1.168.939.633	339.465.069
228	Nguyên giá		2.741.397.400	1.596.397.400
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.572.457.767)	(1.256.932.331)
240	Tài sản dở dang dài hạn		90.000.000	343.500.000
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		90.000.000	343.500.000
260	Tài sản dài hạn khác		4.995.912.771	4.420.390.020
261	Chi phí trả trước dài hạn		482.048.566	546.719.986
262	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	17	4.513.864.205	3.873.670.034
270	TỔNG TÀI SẢN		587.675.334.528	834.184.317.218

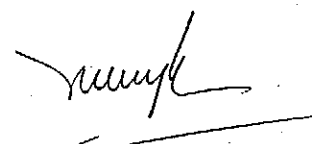
Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ÓNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 01 – DN

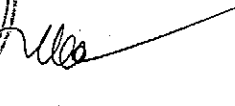
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 35)
300	NỢ PHẢI TRẢ		176.567.016.617	453.780.416.730
310	Nợ ngắn hạn		145.048.609.508	436.351.739.068
311	Phải trả người bán ngắn hạn	10	25.447.703.087	70.037.427.981
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	11	586.221.914	121.903.178.522
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	19.509.254.852	7.735.821.407
314	Phải trả người lao động		17.663.058.849	9.554.077.503
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	13	5.024.666.761	2.331.744.832
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		144.156.575	72.578.282
319	Phải trả ngắn hạn khác	14	54.197.068.935	44.637.443.839
320	Vay ngắn hạn	15	-	169.908.948.046
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	16	17.428.677.662	9.050.349.783
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	5.047.800.873	1.120.168.873
330	Nợ dài hạn		31.518.407.109	17.428.677.662
342	Dự phòng phải trả dài hạn	16	31.518.407.109	17.428.677.662
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		411.108.317.911	380.403.900.488
410	Vốn chủ sở hữu		411.108.317.911	380.403.900.488
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	215.999.980.000	215.999.980.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		215.999.980.000	215.999.980.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	20	9.850.000.000	9.850.000.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	20	16.881.930.064	16.881.930.064
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	168.376.407.847	137.671.990.424
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		107.824.990.424	100.309.751.279
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		60.551.417.423	37.362.239.145
440	TỔNG NGUỒN VỐN		587.675.334.528	834.184.317.218


Mai Thị Hương Quỳnh
Người lập


Nguyễn Văn Quang
Kế toán trưởng






Lê Hồng Hải
Giám đốc
Ngày 8 tháng 3 năm 2021

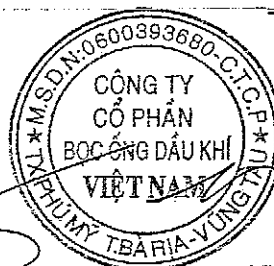
Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này

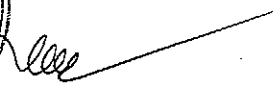
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2020 VND	2019 VND
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ	695.138.281.566	382.615.410.166
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	695.138.281.566	382.615.410.166
11	Giá vốn dịch vụ cung cấp	(585.003.750.468)	(300.888.810.200)
20	Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	110.134.531.098	81.726.599.966
21	Doanh thu hoạt động tài chính	3.013.684.931	8.966.729.129
22	Chi phí tài chính	(4.857.617.941)	(1.662.095.794)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(4.731.197.368)	(1.567.781.667)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(42.882.879.551)	(31.515.504.938)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	65.407.718.537	57.515.728.363
31	Thu nhập khác	9.164.126.229	875.698.585
32	Chi phí khác	(356.262.149)	(6.543.026.879)
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác	8.807.864.080	(5.667.328.294)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	74.215.582.617	51.848.400.069
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(14.304.359.365)	(18.359.830.958)
52	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	640.194.171	3.873.670.034
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60.551.417.423	37.362.239.145
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.196	1.355
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.196	1.355


Mai Thị Hương Quỳnh
Người lập


Nguyễn Văn Quang
Kế toán trưởng






Lê Hồng Hải
Giám đốc
Ngày 8 tháng 3 năm 2021

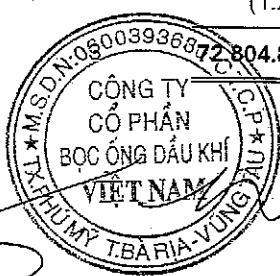
Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

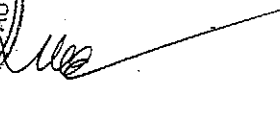
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	74.215.582.617	51.848.400.069
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	12.280.971.024	13.576.767.541
03	Các khoản dự phòng	26.021.158.857	20.243.063.795
04	Lãi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	14.785.437	(15.303.218)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(2.934.614.696)	(8.684.549.591)
06	Chi phí lãi vay	4.731.197.368	1.567.781.667
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	114.329.080.607	78.536.160.263
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	143.601.631.171	(334.258.292.500)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	116.968.574.748	(132.048.709.862)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(164.209.405.450)	178.249.132.572
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	18.979.451.010	(19.586.192.449)
14	Tiền lãi vay đã trả	(5.014.275.059)	(1.284.703.976)
15	Thuế TNDN đã nộp	16.265.325.858	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(4.172.368.000)	(2.980.820.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	236.748.014.885	(233.373.425.952)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ	(1.837.300.000)	(2.687.952.272)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	433.545.454
23	Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn	(144.000.000.000)	(200.000.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	125.000.000.000	283.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi	3.548.683.189	6.976.385.208
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(17.288.616.811)	87.721.978.390
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn	15 95.276.785.500	169.908.948.046
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	15 (265.185.733.546)	-
36	Chi trả cổ tức cho chủ sở hữu	21 (21.538.438.000)	(15.076.906.600)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(191.447.386.046)	154.832.041.446
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	28.012.012.028	9.180.593.884
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 44.794.045.595	35.613.474.516
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(1.239.812)	(22.805)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	44.794.045.595	44.794.045.595


Mai Thị Hương Quỳnh
Người lập


Nguyễn Văn Quang
Kế toán trưởng




Lê Hồng Hải
Giám đốc
Ngày 8 tháng 3 năm 2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600393680 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25 tháng 8 năm 2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 20 ngày 2 tháng 7 năm 2018. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0703000858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp ngày 31 tháng 8 năm 2007 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 24 tháng 12 năm 2013 với mã chứng khoán là PVB theo Quyết định số 624/QĐ-SGDHN ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm cơ khí, chống ăn mòn kim loại, gia tải đường ống; đầu tư xây dựng và khai thác phát triển Khu liên hiệp công nghiệp đô thị và dịch vụ; đầu tư xây dựng, khai thác hạ tầng, cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho bãi, máy thiết bị thi công; đầu tư xây dựng các nhà máy chế tạo cơ khí phục vụ ngành dầu khí; kiểm tra, phân tích kỹ thuật chất lượng các loại vật liệu, sản phẩm bọc ống chống ăn mòn, bọc cách nhiệt, bê tông gia trọng và bồn bể chứa; thi công các công trình xây dựng; và kinh doanh bất động sản.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 157 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 157 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá dịch vụ và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn dịch vụ cung cấp trong năm.

2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phân ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

Khấu hao (tiếp theo)

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc thiết bị	5 – 15 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 8 năm
TSCĐ khác	3 – 8 năm

TSCĐ hữu hình là máy móc thiết bị trực tiếp liên quan đến dự án bóc ống được khấu hao theo khối lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ do thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Trực tiếp liên quan đến việc sản xuất sản phẩm;
- Xác định được tổng số sản lượng, khối lượng sản phẩm sản xuất theo công suất thiết kế của tài sản cố định; và
- Công suất sử dụng thực tế bình quân tháng trong năm tài chính không thấp hơn 100% công suất thiết kế.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, các TSCĐ hữu hình được tính khấu hao theo khối lượng sản phẩm hoàn thành đã khấu hao hết.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

22 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về thuê tài sản. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.20 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.23 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.24 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.26 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí cho năm đang báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Ước tính kế toán (tiếp theo)**

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 6);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 7);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 9); và
- Dự phòng phải trả (Thuyết minh 16).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2020 VND	2019 VND
Tiền mặt	123.333.826	152.523.752
Tiền gửi ngân hàng	42.681.483.985	24.641.521.843
Các khoản tương đương tiền (*)	30.000.000.000	20.000.000.000
	72.804.817.811	44.794.045.595

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, và hưởng lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

4 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	2020		2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	84.000.000.000	84.000.000.000	65.000.000.000	65.000.000.000

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng, và hưởng lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ÓNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2020 VND	2019 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 35)
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Ống thép Nippon Steel & Sumikin Việt Nam	7.676.253.149	2.159.820.427
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Thiên Nam	4.070.537.460	
Khác	4.862.172.141	3.493.724.337
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	202.744.658.204	351.439.081.907
	<u>219.353.620.954</u>	<u>357.092.626.671</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 11.853.524.859 Đồng và 10.703.064.388 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 6.

6 NỢ KHÓ ĐÒI

	2020		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	11.853.524.859	678.755.200	11.174.769.659
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí - Công ty thành viên thuộc Tập đoàn	5.842.366.173	-	5.842.366.173
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí - Công ty thành viên thuộc Tập đoàn	4.860.698.667	-	4.860.698.667
Khác	1.150.460.019	678.755.200	471.704.819
	2019		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	10.703.064.840	3.210.919.452	7.492.145.388
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí - Công ty thành viên thuộc Tập đoàn	5.842.366.173	1.752.709.852	4.089.656.321
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí - Công ty thành viên thuộc Tập đoàn	4.860.698.667	1.458.209.600	3.402.489.067

7 HÀNG TỒN KHO

	2020		2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	149.474.296.210	(19.238.827.428)	260.710.682.399	(19.368.350.168)
Công cụ, dụng cụ	567.463.314	-	518.664.819	-
Chi phí SXKD dở dang	3.960.252.416	-	8.326.313.899	-
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	1.414.925.571	-
	<u>154.002.011.940</u>	<u>(19.238.827.428)</u>	<u>270.970.586.688</u>	<u>(19.368.350.168)</u>

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	2020 VND	2019 VND
Chi phí bảo hiểm	1.287.813.883	-
Chi phí cải tạo, sửa chữa	-	15.780.287.179
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	3.681.518.657
Khác	-	740.787.637
	<u>1.287.813.883</u>	<u>20.202.593.473</u>

Biến động về chi phí trả trước ngắn hạn trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	20.202.593.473	283.851.476
Tăng	7.672.506.877	38.290.775.294
Phân bổ trong năm	(26.587.286.467)	(18.372.033.297)
Số dư cuối năm	<u>1.287.813.883</u>	<u>20.202.593.473</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỚNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

9 TSCĐ HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	109.737.592.549	402.452.555.282	85.703.561.649	2.990.002.997	828.382.518	601.712.094.995
Mua trong năm	-	750.000.000	-	195.800.000	-	945.800.000
Thanh lý trong năm	-	-	-	(96.602.000)	-	(96.602.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	109.737.592.549	403.202.555.282	85.703.561.649	3.089.200.997	828.382.518	602.561.292.995
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	71.077.264.559	393.338.116.533	72.138.437.691	2.226.415.024	526.423.381	539.306.657.188
Khấu hao trong năm	4.765.335.120	1.302.415.354	5.441.455.278	380.042.472	76.197.364	11.965.445.588
Thanh lý trong năm	-	-	-	(96.602.000)	-	(96.602.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	75.842.599.679	394.640.531.887	77.579.892.969	2.509.855.496	602.620.745	551.175.500.776
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	38.660.327.990	9.114.438.749	13.565.123.958	763.587.973	301.959.137	62.405.437.807
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	33.894.992.870	8.562.023.395	8.123.668.680	579.345.501	225.761.773	51.385.792.219

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 427.110.792.890 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 426.158.308.290 Đồng).

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2020 VND	2019 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép	7.156.428.635	10.886.921.426
Dimet Wasser (M) Sdn Bhd	2.930.973.400	2.940.516.400
Công ty TNHH ARK Engineering	2.785.795.313	7.423.802.000
Khác	12.476.781.739	28.379.653.307
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	97.724.000	20.406.534.848
	<u>25.447.703.087</u>	<u>70.037.427.981</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

11 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2020 VND	2019 VND
Bên thứ ba	229.889.300	579.088.327
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	356.332.614	121.324.090.195
	<u>586.221.914</u>	<u>121.903.178.522</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BỐC ỚNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU)/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2020 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 35)	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số đã cân trừ trong năm VND	Tại ngày 31.12.2020 VND
(a) Phải thu (*)					
Thuế TNDN	(18.247.482.237)	-	-	-	(18.247.482.237)
Thuế Giá trị Gia tăng	(8.294.310.109)	-	-	-	(8.294.310.109)
	<u>(26.541.792.346)</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>(26.541.792.346)</u>
(b) Phải nộp					
Thuế Giá trị Gia tăng	245.216.331	69.556.639.103	(17.778.100.412)	(37.732.317.831)	14.291.437.191
Thuế TNDN	7.157.093.409	14.304.359.365	(16.265.325.858)	-	5.196.126.916
Thuế thu nhập cá nhân	333.511.667	1.568.037.356	(1.879.858.278)	-	21.690.745
Thuế nhập khẩu	-	1.254.806.408	(1.254.806.408)	-	-
	<u>7.735.821.407</u>	<u>86.683.842.232</u>	<u>(37.178.090.956)</u>	<u>(37.732.317.831)</u>	<u>19.509.254.852</u>

(*) Số dư thuế phải thu Nhà nước thể hiện số thuế điều chỉnh liên quan đến giá trị quyết toán của dự án Đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn – Giai đoạn 1 (Thuyết minh 35). Ban Giám đốc của Công ty đánh giá khả năng thu hồi của khoản thuế phải thu này là cao.

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2020 VND	2019 VND
Chi phí thực hiện dự án	3.449.338.227	1.943.667.141
Chi phí sử dụng nhãn hiệu	518.484.000	-
Chi phí lãi vay	-	283.077.691
Khác	1.056.844.534	105.000.000
	<u>5.024.666.761</u>	<u>2.331.744.832</u>

14 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2020 VND	2019 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 35)
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	42.536.433.934	42.551.512.278
Tài sản thừa chờ xử lý (*)	9.533.235.652	-
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 21)	807.518.000	745.956.000
Khác	1.319.881.349	1.339.975.561
	<u>54.197.068.935</u>	<u>44.637.443.839</u>

(*) Tài sản thừa chờ xử lý thể hiện giá trị hàng tồn kho kiểm kê thừa chưa rõ nguyên nhân.

15 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2020 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	83.740.512.000	38.063.326.500	(121.803.838.500)	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	48.446.606.250	46.179.315.000	(94.625.921.250)	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	16.557.631.200	11.034.144.000	(27.591.775.200)	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	21.164.198.596	-	(21.164.198.596)	-
	<u>169.908.948.046</u>	<u>95.276.785.500</u>	<u>(265.185.733.546)</u>	<u>-</u>

16 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Dự phòng phải trả thể hiện các khoản trích trước chi phí bảo hành cho các dự án do Công ty thực hiện đã hoàn thành và quyết toán với chủ đầu tư dự án với thời hạn bảo hành 24 tháng. Tỷ lệ trích lập dự phòng là 5% giá trị của dự án thực hiện.

Biến động về dự phòng phải trả trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	26.479.027.445	8.795.713.838
Tăng	31.518.407.109	17.683.313.607
Hoàn nhập (Thuyết minh 29)	(9.050.349.783)	-
Số dư cuối năm	<u>48.947.084.771</u>	<u>26.479.027.445</u>

17 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	2020 VND	2019 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	<u>4.513.864.205</u>	<u>3.873.670.034</u>

Biến động về thuế TNDN hoãn lại, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	3.873.670.034	-
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 30)	640.194.171	3.873.670.034
Số dư cuối năm	<u>4.513.864.205</u>	<u>3.873.670.034</u>

17 THUẾ TNDN HOẢN LẠI (tiếp theo)

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại:

	2020 VND	2019 VND
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.847.765.486	3.873.670.034
Khác	666.098.719	-
	<u>4.513.864.205</u>	<u>3.873.670.034</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại năm 2020 là 20% (2019: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

18 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	1.120.168.873	988.873
Tăng (Thuyết minh 20)	8.100.000.000	4.100.000.000
Sử dụng	(4.172.368.000)	(2.980.820.000)
Số dư cuối năm	<u>5.047.800.873</u>	<u>1.120.168.873</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ÓNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	31.12.2020		31.12.2019	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	21.599.998	-	21.599.998	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	21.599.998	-	21.599.998	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.599.998	-	21.599.998	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.12.2020		31.12.2019	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	11.434.000	52,94	11.434.000	52,94
Các cổ đông khác	10.165.998	47,06	10.165.998	47,06
	21.599.998	100	21.599.998	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	21.599.998	215.999.980.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ÓNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	LNST chưa phân phối VND (Trình bày lại - Thuyết minh 35)	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	215.999.980.000	9.850.000.000	16.881.930.064	119.661.749.879	362.393.659.943
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	37.362.239.145	37.362.239.145
Chia cổ tức (Thuyết minh 21)	-	-	-	(15.119.998.600)	(15.119.998.600)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18)	-	-	-	(3.800.000.000)	(3.800.000.000)
Thưởng Ban điều hành (Thuyết minh 18)	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(132.000.000)	(132.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	215.999.980.000	9.850.000.000	16.881.930.064	137.671.990.424	380.403.900.488
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	60.551.417.423	60.551.417.423
Chia cổ tức (Thuyết minh 21) (*)	-	-	-	(21.600.000.000)	(21.600.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18) (*)	-	-	-	(7.800.000.000)	(7.800.000.000)
Thưởng Ban điều hành (Thuyết minh 18) (*)	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*)	-	-	-	(147.000.000)	(147.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	215.999.980.000	9.850.000.000	16.881.930.064	168.376.407.847	411.108.317.911

(*) Theo Nghị quyết số Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 10/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 5 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của Công ty từ LNST của năm 2019, cụ thể:

- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 7.800.000.000 Đồng;
- Thưởng Ban điều hành là 300.000.000 Đồng;
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát là 147.000.000 Đồng; và
- Chia cổ tức bằng tiền, với tỷ lệ 10% là 21.600.000.000 Đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ÓNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

21 CỐ TỨC

Biến động về cổ tức phải trả trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	745.956.000	702.864.000
Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 20)	21.600.000.000	15.119.998.600
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(21.538.438.000)	(15.076.906.600)
Số dư cuối năm	<u>807.518.000</u>	<u>745.956.000</u>

22 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	2020	2019 (**)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	60.551.417.423	37.362.239.145
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(13.127.331.026)	(8.100.000.000)
	<u>47.424.086.397</u>	<u>29.262.239.145</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>21.599.998</u>	<u>21.599.998</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>2.196</u>	<u>1.355</u>

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được ước tính dựa trên tỷ lệ phân bổ thực tế của quỹ khen thưởng, phúc lợi của năm trước.

22 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2019 đã được tính lại theo số thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	2019		Số liệu trình bày lại
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	37.362.239.145	-	37.362.239.145
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (Thuyết minh 20)	-	(8.100.000.000)	(8.100.000.000)
	<u>37.362.239.145</u>	<u>(8.100.000.000)</u>	<u>29.262.239.145</u>
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	21.599.998	-	21.599.998
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.730</u>	<u>-</u>	<u>1.355</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Vì vậy, lãi suy giảm trên cổ phiếu cũng bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ

	2020	2019
Ống thép (ống)	-	5.441
Anode (bộ)	-	156
	<u>-</u>	<u>5.597</u>

(b) Ngoại tệ các loại

	2020	2019
Đô la Mỹ ("USD")	4.663,86	1.610,31
Euro ("EUR")	417,11	428,11
	<u>5.080,97</u>	<u>2.038,42</u>

(c) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày ở Thuyết minh 34.

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỚNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

24 DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2020 VND	2019 VND
Doanh thu thuần từ dịch vụ bọc ống	654.332.722.931	380.558.202.318
Doanh thu thuần từ dịch vụ lắp đặt dây chuyên, sơn ống và dịch vụ khác	40.805.558.635	2.057.207.848
	<u>695.138.281.566</u>	<u>382.615.410.166</u>

25 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2020 VND	2019 VND
Giá vốn của dịch vụ bọc ống	539.718.569.110	299.009.544.315
Giá vốn của dịch vụ lắp đặt dây chuyên, sơn ống và dịch vụ khác	45.285.181.358	1.879.265.885
	<u>585.003.750.468</u>	<u>300.888.810.200</u>

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2020 VND	2019 VND
Lãi tiền gửi	2.934.614.696	8.684.549.591
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	79.070.235	266.876.320
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	15.303.218
	<u>3.013.684.931</u>	<u>8.966.729.129</u>

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2020 VND	2019 VND
Chi phí lãi vay	4.731.197.368	1.567.781.667
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	111.635.136	94.314.127
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	14.785.437	-
	<u>4.857.617.941</u>	<u>1.662.095.794</u>

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân viên	21.935.365.904	16.131.168.378
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.225.903.753	6.372.253.548
Chi phí khấu hao TSCĐ	851.418.544	960.229.256
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	3.682.624.271	541.162.243
Chi phí khác	11.187.567.079	7.510.691.513
	<u>42.882.879.551</u>	<u>31.515.504.938</u>

29 THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2020 VND	2019 VND
Thu nhập khác		
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	9.050.349.783	-
Khác	113.776.446	875.698.585
	<u>9.164.126.229</u>	<u>875.698.585</u>
Chi phí khác		
Các khoản bị phạt	-	(5.653.599.487)
Khác	(356.262.149)	(889.427.392)
	<u>(356.262.149)</u>	<u>(6.543.026.879)</u>
Lợi nhuận/(lỗ) khác	<u>8.807.864.080</u>	<u>(5.667.328.294)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ÓNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

30 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	74.215.582.617	51.848.400.069
Thuế tính ở thuế suất 20%	14.843.116.523	10.369.680.014
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	88.474.255	971.877.370
Dự phòng (thừa)/thiếu của những năm trước	(1.267.425.584)	3.144.603.540
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>13.664.165.194</u>	<u>14.486.160.924</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	14.304.359.365	18.359.830.958
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 17)	(640.194.171)	(3.873.670.034)
	<u>13.664.165.194</u>	<u>14.486.160.924</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

31 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	343.724.558.572	170.218.056.092
Chi phí dịch vụ mua ngoài	160.117.724.585	62.399.358.560
Chi phí nhân viên	55.720.751.938	41.441.769.073
Chi phí dự phòng	26.021.158.857	20.243.063.795
Chi phí khấu hao TSCĐ	12.280.971.024	13.576.767.541
Chi phí khác	25.655.403.560	31.396.035.786
	<u>623.520.568.536</u>	<u>339.275.050.847</u>

32 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu của Công ty toàn bộ đến từ cung cấp dịch vụ trong nội địa trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và các năm tài chính trước. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là cung cấp dịch vụ bọc ống dầu khí. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần do nắm giữ 52,9% vốn cổ phần của Công ty. Công ty mẹ cao nhất là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, một công ty được thành lập tại Việt Nam.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong năm với Công ty như sau:

Công ty mẹ

Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần

Chi nhánh của Công ty mẹ

Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Dịch vụ Khí

Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Ban Quản lý Dự án Khí Đông Nam Bộ

Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Đường ống Khí Nam Côn Sơn

Công ty thành viên thuộc Tập đoàn

Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – Công ty Cổ phần

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty Cổ phần

Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu

Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam – Chi nhánh miền Đông

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu

Liên doanh Việt - Nga Vietsopetro

Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC – miền Nam

Công ty TNHH Thiết bị Hệ thống LPG

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC

Công ty Cổ phần Dịch vụ và Hóa chất Dầu khí SBD

Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí

Viện Dầu khí Việt Nam

Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí - Xí nghiệp Xây lắp số 1

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ÓNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	2020 VND	2019 VND
i) Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Ban Quản lý dự án Khí Đông-Nam Bộ	515.304.167.458	131.354.892.813
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	115.063.974.686	4.815.743.107
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và bảo dưỡng CT Dầu khí Biển PTSC	2.397.082.673	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí - Xí nghiệp Xây lắp số 1	888.937.500	-
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	672.241.500	1.540.045.599
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Dịch vụ Khí Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	417.653.085	325.654.258
Công ty TNHH Thiết bị Hệ thống LPG	137.703.000	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	418.187.900	-
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Đường ống Khí Nam Côn Sơn	291.200.000	1.441.094.130
	-	86.640.400
	<u>635.591.147.802</u>	<u>139.564.070.307</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	27.732.729.580	15.162.668.200
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty Cổ phần	6.114.324.016	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	871.812.660	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	653.950.006	516.818.187
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	628.238.113	-
Viện Dầu khí Việt Nam	525.800.000	12.021.911.203
Công ty TNHH Kiểm định Kỹ thuật an toàn Dầu khí Việt Nam - PV EIC	110.240.000	-
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	59.278.182	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	17.990.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Hóa chất Dầu khí SBD	20.181.834	-
	<u>36.734.544.391</u>	<u>27.701.397.590</u>

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2020 VND	2019 VND
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	5.184.000.000	3.042.390.200

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2020 VND	2019 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 35)
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Ban Quản lý dự án Khí Đông Nam Bộ	161.480.890.351	339.498.090.917
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	29.757.861.786	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	5.842.366.173	5.842.366.173
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	4.860.698.667	4.860.698.667
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	802.841.227	599.995.577
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Đường ống Khí Nam Côn Sơn	-	95.304.440
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	-	542.626.133
	<u>202.744.658.204</u>	<u>351.439.081.907</u>
ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	1.967.915.400
iii) Phải thu ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	1.486.760.870

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỚNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2020 VND	2019 VND
iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 10)		
Công ty TNHH Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam - PV EIC	74.404.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	23.320.000	128.160.000
Viện Dầu khí Việt Nam	-	8.342.115.848
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	-	11.936.259.000
	<u>97.724.000</u>	<u>20.406.534.848</u>
v) Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 11)		
Công ty TNHH Thiết bị hệ thống L.P.G	356.332.614	-
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Ban Quản lý dự án Khí Đông Nam Bộ	-	121.324.090.195
	<u>356.332.614</u>	<u>121.324.090.195</u>

34 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	<u>Đất</u>	
	2020 VND	2019 VND
Dưới 1 năm	2.779.726.273	2.397.150.000
Từ 1 đến 5 năm	9.750.300.000	9.588.600.000
Trên 5 năm	21.328.781.250	26.091.450.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>33.858.807.523</u>	<u>38.077.200.000</u>

35 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã điều chỉnh giá trị dự án Đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2 - Giai đoạn 1 do cách tính toán trước đây không phù hợp và điều chỉnh giảm 82.943.101.083 Đồng doanh thu, tương ứng với 18.247.482.238 Đồng thuế TNDN và 8.294.310.108 Đồng thuế giá trị gia tăng phải nộp đã ghi nhận trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Do đó, Công ty đã trình bày lại một số khoản mục của số liệu tương ứng trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Chi tiết như sau:

2019
VND

Giảm phải thu ngắn hạn của khách hàng	(48.685.898.914)
Tăng thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	26.541.792.346
Tăng phải trả ngắn hạn khác	(42.551.512.277)
Giảm LNST chưa phân phối của các năm trước	64.695.618.845

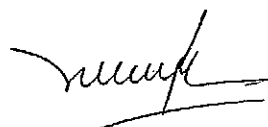
Ảnh hưởng việc trình bày lại trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Mã số	TÀI SẢN	2019		Số liệu trình bày lại VND
		Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh VND	
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	788.338.605.417	(22.144.106.568)	766.194.498.849
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	406.739.729.829	(48.685.898.914)	358.053.830.915
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	405.778.525.585	(48.685.898.914)	357.092.626.671
150	Tài sản ngắn hạn khác	20.202.593.473	26.541.792.346	46.744.385.819
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	-	26.541.792.346	26.541.792.346
270	TỔNG TÀI SẢN	856.328.423.786	(22.144.106.568)	834.184.317.218

35 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC (tiếp theo)


Mã số	NGUỒN VỐN	2019		
		Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh VND	Số liệu trình bày lại VND
300	NỢ PHẢI TRẢ	411.228.904.453	42.551.512.277	453.780.416.730
310	Nợ ngắn hạn	393.800.226.791	42.551.512.277	436.351.739.068
319	Phải trả ngắn hạn khác	2.085.931.562	42.551.512.278	44.637.443.840
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	445.099.519.333	(64.695.618.845)	380.403.900.488
410	Vốn chủ sở hữu	445.099.519.333	(64.695.618.845)	380.403.900.488
421	LNST chưa phân phối	202.367.609.269	(64.695.618.845)	137.671.990.424
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước	165.005.370.124	(64.695.618.845)	100.309.751.279
440	TỔNG NGUỒN VỐN	856.328.423.786	(22.144.106.568)	834.184.317.218

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 8 tháng 3 năm 2021.


 Mai Thị Hương Quỳnh
 Người lập


 Nguyễn Văn Quang
 Kế toán trưởng




 Lê Hồng Hải
 Giám đốc